

Số **04.26** CV/VID-HĐQT

TP. HCM, ngày **26** tháng 01 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
  - Mã chứng khoán: VID
  - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
  - E-mail: [info@dautuviendong.vn](mailto:info@dautuviendong.vn) Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
  - ✓ Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2025
  - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **26**/01/2026 tại đường dẫn : [www.dautuviendong.vn](http://www.dautuviendong.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC công ty mẹ quý 4 năm 2025
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2025



**TRẦN HOÀNG NGHĨA**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG  
806 Âu Cơ, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel : 1900 633 374 - <https://dautuviendong.vn/>

# BCTC CÔNG TY MẸ

## QUÝ IV/ 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 4 NĂM 2025**  
**KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |              | <b>26,936,138,150</b>  | <b>71,931,289,517</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>VI.01</b> | <b>324,614,330</b>     | <b>3,549,028,587</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        | VI.01        | 324,614,330            | 3,549,028,587          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |              |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |              |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |              |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |              |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |              | <b>22,600,377,706</b>  | <b>63,341,681,570</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | VI.03        | 29,459,115,804         | 40,254,115,804         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |              | 3,076,723,371          | 2,811,351,755          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |              |                        | 54,905,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | VI.04        | 20,722,824,304         | 1,166,899,784          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |              | (30,658,285,773)       | (35,795,685,773)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |              |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>VI.07</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | VI.07        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |              |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |              | <b>4,011,146,114</b>   | <b>5,040,579,360</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | VI.13        | 34,346,804             | 100,158,696            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        | VI.17        | 3,914,294,901          | 4,877,916,255          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 153        | VI.17        | 62,504,409             | 62,504,409             |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ               | 154        |              |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        | VI.14        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |              | <b>416,536,613,277</b> | <b>377,518,343,611</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |              | <b>35,000,000,000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |              |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |              |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |              | 35,000,000,000         |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        |              |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> | <b>VI.09</b> | <b>30,946,139,967</b>  | <b>34,180,901,244</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | VI.09        | 30,809,355,798         | 34,180,901,244         |
| - Nguyên giá                                            | 222        | VI.09        | 103,922,083,451        | 100,676,986,018        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        | VI.09        | (73,112,727,653)       | (66,496,084,774)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | VI.11        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                            | 225        | VI.11        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226        | VI.11        |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | VI.10        | 136,784,169            | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 228        | VI.10        | 606,884,723            | 452,034,723            |



| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        | VI.10        | (470,100,554)          | (452,034,723)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |              | <b>7,571,091,656</b>   | <b>42,100,000</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | 7,571,091,656          | 42,100,000             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>342,309,407,140</b> | <b>342,360,687,140</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              | 184,887,018,700        | 184,887,018,700        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | VI.02        | 115,496,728,440        | 132,568,228,440        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | VI.02        | 42,679,160,000         | 25,658,940,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |              | (753,500,000)          | (753,500,000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> | <b>VI.13</b> | <b>709,974,514</b>     | <b>934,655,227</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13        | 709,974,514            | 934,655,227            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |              |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |              | <b>443,472,751,427</b> | <b>449,449,633,128</b> |
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 4                      |
| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh  |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>                | <b>300</b> |              | <b>2,844,867,079</b>   | <b>3,219,027,782</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>2,844,867,079</b>   | <b>3,032,727,782</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.16        | 359,005,329            | 88,645,460             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17        | 34,511,015             | 76,618,947             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              |                        |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18        |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19        | 339,684,993            | 405,117,633            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15        |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 2,111,665,742          | 2,462,345,742          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>VI.15</b> | <b>-</b>               | <b>186,300,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |              |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              |                        | 186,300,000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343        |              |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>             | <b>400</b> | <b>VI.25</b> | <b>440,627,884,348</b> | <b>446,230,605,346</b> |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>440,627,884,348</b> | <b>446,230,605,346</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.25        | 408,360,690,000        | 408,360,690,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | VI.25        | 408,360,690,000        | 408,360,690,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | VI.25        |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.25        | 3,254,265,000          | 3,254,265,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | VI.25        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | VI.25        | 3,073,451,644          | 3,073,451,644          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | VI.25        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | VI.25        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | VI.25        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.25        | 3,321,200,082          | 8,425,799,489          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | VI.25        |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | VI.25        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.25        | 22,618,277,622         | 23,116,399,213         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | VI.25        | 2,698,364,713          | 646,830,669            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | VI.25        | 19,919,912,909         | 22,469,568,544         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | VI.25        |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>VI.26</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | VI.27        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | VI.28        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>      | <b>440</b> |              | <b>443,472,751,427</b> | <b>449,449,633,128</b> |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

### QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4               | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VII.01      | 2,005,055,604   | 4,209,006,727  | 8,366,236,254                      | 9,331,083,780   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    | VII.02      |                 |                |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)           | 10    |             | 2,005,055,604   | 4,209,006,727  | 8,366,236,254                      | 9,331,083,780   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VII.03      | 716,643,439     | 323,343,939    | 2,101,695,199                      | 3,880,127,268   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)             | 20    |             | 1,288,412,165   | 3,885,662,788  | 6,264,541,055                      | 5,450,956,512   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VII.04      | 15,823,085,869  | 10,698,041,412 | 34,491,301,890                     | 41,630,592,720  |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VII.05      |                 |                |                                    |                 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                               | 23    | VII.05      |                 |                |                                    |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VII.08      |                 |                |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26    | VII.08      | 3,093,823,945   | 8,432,434,180  | 19,186,763,906                     | 26,154,568,301  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30    |             | 14,017,674,089  | 6,151,270,020  | 21,569,079,039                     | 20,926,980,931  |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    | VII.06      | 11,454,130      | 16,611,901     | 1,265,124,397                      | 47,072,600      |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    | VII.07      | 2,764,286,178   |                | 2,914,290,527                      | (1,495,515,013) |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 )                                        | 40    |             | (2,752,832,048) | 16,611,901     | (1,649,166,130)                    | 1,542,587,613   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 )                     | 50    |             | 11,264,842,041  | 6,167,881,921  | 19,919,912,909                     | 22,469,568,544  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VII.10      |                 |                |                                    |                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    | VII.11      |                 |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)              | 60    |             | 11,264,842,041  | 6,167,881,921  | 19,919,912,909                     | 22,469,568,544  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             | 276             | 151            | 488                                | 550             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                        | 71    |             |                 |                |                                    |                 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 4 NĂM 2025**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                              | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |           |             |                                    |                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 11,264,842,041                     | 6,167,881,921          |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                                      |           |             |                                    |                        |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        |             | 1,814,858,548                      | 1,737,947,806          |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (3,637,400,000)                    |                        |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        |             |                                    |                        |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             |                                    |                        |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             |                                    |                        |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                                    |                        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | 9,442,300,589                      | 7,905,829,727          |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (10,888,436,952)                   | (3,312,865,677)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             |                                    |                        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (2,090,055,260)                    | (670,576,176)          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 4,232,945                          | 479,822,762            |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                    |                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             |                                    |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (2,999,576,847)                    |                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                                    |                        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (2,560,000)                        | (161,320,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>(6,534,095,525)</b>             | <b>4,240,890,636</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                     |           |             |                                    |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                            | 21        |             | (2,016,606,693)                    | (339,694,000)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH                                              | 22        |             |                                    |                        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (35,000,000,000)                   | (2,000,000,000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 24        |             | 27,650,000,000                     | 650,000,000            |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             |                                    |                        |
| Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | 16,000,000,000                     |                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             |                                    |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |             | <b>6,633,393,307</b>               | <b>(1,689,694,000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                  |           |             |                                    |                        |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH                                              | 31        |             |                                    |                        |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành              | 32        |             |                                    |                        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                           | 33        |             |                                    |                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                        | 34        |             |                                    |                        |

|                                                     |           |  |                    |                      |
|-----------------------------------------------------|-----------|--|--------------------|----------------------|
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      | 35        |  |                    |                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36        |  |                    | (608,384)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |  | -                  | <b>(608,384)</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>              | <b>50</b> |  | <b>99,297,782</b>  | <b>2,550,588,252</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             | <b>60</b> |  | <b>225,316,548</b> | <b>998,440,335</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi      | 61        |  | -                  | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>            | <b>70</b> |  | <b>324,614,330</b> | <b>3,549,028,587</b> |

Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MỆ"

## QUÝ 4 NĂM 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);  
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền                           | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                        | 172,452,971        | 200,436,998          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 152,161,359        | 3,348,591,589        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>324,614,330</b> | <b>3,549,028,587</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| - Đầu tư vào công ty con        | Giá gốc                | Cuối kỳ<br>Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Đầu năm<br>Dự phòng | Giá trị hợp lý         |
|---------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| + Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực | 184,887,018,700        |                     | 184,887,018,700        | 184,887,018,700        |                     | 184,887,018,700        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>184,887,018,700</b> | <b>-</b>            | <b>184,887,018,700</b> | <b>184,887,018,700</b> |                     | <b>184,887,018,700</b> |

| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | Giá gốc                | Cuối kỳ<br>Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Đầu năm<br>Dự phòng | Giá trị hợp lý         |
|--------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| + Công ty CP Ấn Tượng Việt                 |                        |                     |                        | 30,000,000,000         | -                   | 30,000,000,000         |
| + Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây I | 14,841,400,000         |                     | 14,841,400,000         | 14,841,400,000         | -                   | 14,841,400,000         |
| + Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông   | 33,745,517,000         |                     | 33,745,517,000         | 33,745,517,000         |                     | 33,745,517,000         |
| + Công ty CP Chè Minh Rồng                 | 4,749,311,440          |                     | 4,749,311,440          | 4,749,311,440          | -                   | 4,749,311,440          |
| + Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt            | 62,160,500,000         |                     | 62,160,500,000         | 49,232,000,000         | -                   | 49,232,000,000         |
| + Công ty CP Chè Lâm Đồng                  | -                      | -                   | -                      |                        |                     |                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>115,496,728,440</b> | <b>-</b>            | <b>115,496,728,440</b> | <b>132,568,228,440</b> | <b>-</b>            | <b>132,568,228,440</b> |

| - Đầu tư vào đơn vị khác:           | Giá gốc                | Cuối kỳ<br>Dự phòng  | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Đầu năm<br>Dự phòng  | Giá trị hợp lý         |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| + Công ty CP TM Toàn Lực            |                        |                      | -                      |                        |                      | -                      |
| + Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt | 337,500,000            | (337,500,000)        | -                      | 337,500,000            | (337,500,000)        | -                      |
| + Công ty CP Ấn Tượng Việt          | 14,000,000,000         |                      | 14,000,000,000         |                        |                      |                        |
| + Cty CP VHGD Việt Mỹ               | 27,925,660,000         |                      | 27,925,660,000         | 24,905,440,000         |                      | 24,905,440,000         |
| + Công ty CP Nhà Hàng Tâm An        | 416,000,000            | (416,000,000)        | -                      | 416,000,000            | (416,000,000)        | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>42,679,160,000</b>  | <b>(753,500,000)</b> | <b>41,925,660,000</b>  | <b>25,658,940,000</b>  | <b>(753,500,000)</b> | <b>24,905,440,000</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>343,062,907,140</b> | <b>(753,500,000)</b> | <b>342,309,407,140</b> | <b>343,114,187,140</b> | <b>(753,500,000)</b> | <b>342,360,687,140</b> |

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                       | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP TM Toàn Lực              | 19,759,970,801        | 25,959,970,801        |
| - Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực       |                       | 33,000,000            |
| - Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa  | 9,699,145,003         | 9,699,145,003         |
| - Công Ty Cổ Phần Sách và DVVH Tây Đô |                       |                       |
| - Công Ty Cổ Phần Paritas             |                       | 22,000,000            |
| - Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ  |                       | 4,540,000,000         |
| - Các khách hàng khác                 |                       | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>29,459,115,804</b> | <b>40,254,115,804</b> |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

|                                            | Cuối kỳ  | Đầu năm              |
|--------------------------------------------|----------|----------------------|
| - Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực            | -        | 33,000,000           |
| - Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô |          | -                    |
| - Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ       | -        | 4,540,000,000        |
| - Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt            |          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>-</b> | <b>4,573,000,000</b> |

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

##### a) Ngắn hạn

|                                              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn  | 5,000,000             |          | 5,000,000             | -        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       | -        |                       | -        |
| - Khoản tạm ứng                              | 24,865,400            |          | 211,147,003           | -        |
| - Khoản HTKD                                 | 4,200,000,000         |          |                       | -        |
| - Phải thu về lãi cho vay                    | 492,958,904           | -        | 940,571,781           | -        |
| - Phải thu khác.                             | 16,000,000,000        |          | 10,181,000            |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>20,722,824,304</b> | <b>-</b> | <b>1,166,899,784</b>  | <b>-</b> |
| - Phải thu về khoản cho vay ngắn hạn         |                       | -        | -                     | -        |
| + Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực              |                       | -        | 54,905,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>54,905,000,000</b> | <b>-</b> |

##### b) Dài hạn

|                                              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm  |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|----------|----------|
|                                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị  | Dự phòng |
| - Phải thu về khoản cho vay                  |                       | -        | -        | -        |
| + Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực              |                       | -        | -        | -        |
| + Công ty CP Tac Paritas                     |                       | -        | -        | -        |
| + Công ty CPVH GD Việt Mỹ                    | 35,000,000,000        |          |          |          |
| - Phải thu về khoản cho vay                  |                       | -        | -        | -        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                       | -        | -        | -        |
| - Phải thu người lao động;                   | -                     | -        | -        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ;                           | -                     | -        | -        | -        |
| - Cho mượn;                                  | -                     | -        | -        | -        |
| - Các khoản chi hộ;                          | -                     | -        | -        | -        |
| - Phải thu khác.                             |                       | -        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>35,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;  
b) Hàng tồn kho;  
c) TSCĐ;  
d) Tài sản khác.  
6. Nợ xấu

|                                      | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina | 9,699,145,003         | 9,699,145,003          | 9,699,145,003         | 9,699,145,003          |
| - Công ty CP TM Toàn Lực             | 19,759,970,801        | 19,759,970,801         | 25,959,970,801        | 25,959,970,801         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>29,459,115,804</b> | <b>29,459,115,804</b>  | <b>35,659,115,804</b> | <b>35,659,115,804</b>  |

#### 7. Hàng tồn kho:

|                          | Cuối kỳ  |          | Đầu năm  |          |
|--------------------------|----------|----------|----------|----------|
|                          | Giá gốc  | Dự phòng | Giá gốc  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu; |          |          |          |          |
| - Hàng hóa;              |          |          |          |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

##### a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

##### b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng

|                                         | Cuối kỳ              | Đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị | 7,571,091,656        | 42,100,000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>7,571,091,656</b> | <b>42,100,000</b> |

##### b) Xây dựng cơ bản dở dang

#### 9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|---------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá    |                        |                   |                                 |                    |                |
| Số dư đầu năm | 88,018,397,711         | 6,186,761,517     | 3,476,988,326                   | 2,311,168,507      | 99,993,316,061 |



|                                   |                |               |               |               |                 |
|-----------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| - Mua trong kỳ                    |                |               |               |               |                 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 3,928,767,390  |               |               |               |                 |
| - Tăng khác                       |                |               |               |               |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                |               |               |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                |               |               |               |                 |
| - Giảm khác                       | -              | -             | -             | -             | -               |
| Số dư cuối kỳ                     | 91,947,165,101 | 6,186,761,517 | 3,476,988,326 | 2,311,168,507 | 103,922,083,451 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                |               |               |               | -               |
| Số dư đầu năm                     | 59,861,885,331 | 5,997,651,467 | 3,155,211,863 | 2,290,862,943 | 71,305,611,604  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1,761,784,504  | 23,374,872    | 18,373,341    | 3,583,332     | 1,807,116,049   |
| - Tăng khác                       |                |               |               |               |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                |               |               |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                |               |               |               |                 |
| - Giảm khác                       |                |               |               |               | -               |
| Số dư cuối kỳ                     | 61,623,669,835 | 6,021,026,339 | 3,173,585,204 | 2,294,446,275 | 73,112,727,653  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                |               |               |               |                 |
| - Tại ngày đầu năm                | 28,156,512,380 | 189,110,050   | 321,776,463   | 20,305,564    | 28,687,704,457  |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 30,323,495,266 | 165,735,178   | 303,403,122   | 16,722,232    | 30,809,355,798  |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                          |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -               | 606,884,723              | -                 | 606,884,723 |
| - Mua trong kỳ                | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Tăng khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | -               | 606,884,723              | -                 | 606,884,723 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                   |             |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -               | 462,358,055              | -                 | 462,358,055 |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                 | -               | 7,742,499                | -                 | 7,742,499   |
| - Tăng khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| - Giảm khác                   | -                 | -               | -                        | -                 | -           |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | -               | 470,100,554              | -                 | 470,100,554 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                          |                   |             |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | -               | 144,526,668              | -                 | 144,526,668 |
| - Tại ngày cuối kỳ            | -                 | -               | 136,784,169              | -                 | 136,784,169 |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**13. Chi phí trả trước**

|                                                             | Cuối kỳ           | Đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>           |                   |                    |
| - Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;                       |                   | 69,880,277         |
| - Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình) | 34,346,804        | 30,278,419         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>34,346,804</b> | <b>100,158,696</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                             |                    |                    |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;                       | 663,410,220        | 706,044,072        |
| - Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình) | 46,564,294         | 228,611,155        |
| - Chi phí hợp tác kinh doanh                                |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>709,974,514</b> | <b>934,655,227</b> |

**14. Tài sản khác**

**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

**b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ |                     | Trong kỳ |      | Đầu năm |                     |
|------------------------------|---------|---------------------|----------|------|---------|---------------------|
|                              | Giá trị | Số có k/năng trả nợ | Tăng     | Giảm | Giá trị | Số có k/năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn              |         |                     |          |      |         |                     |

|                |   |   |   |   |   |   |
|----------------|---|---|---|---|---|---|
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| <b>Cộng</b>    | - | - | - | - | - | - |

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

|                                             | Cuối kỳ            |                       | Đầu năm           |                       |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn    | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| - Cty CP VH GD Việt Mỹ                      |                    | -                     |                   |                       |
| - Công ty TNHH Xanh Zone                    |                    | -                     | 23,327,460        | 23,327,460            |
| - Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam        |                    | -                     | 19,000,000        | 19,000,000            |
| - Cty CP In và DV TM Khánh Hội              | 252,422,321        | 252,422,321           |                   | -                     |
| - Cty TNHH Kiểm toán FAC                    |                    | -                     |                   |                       |
| - Cty TNHH Cơ điện Lanh Huỳnh tấn phát      | 12,883,786         | 12,883,786            |                   |                       |
| - Cty TNHH MTV SXCKXD Nhôm kính sắt Đức Trí |                    | -                     |                   |                       |
| - Cty TNHH Quảng cáo An Nhiên               |                    | -                     | 46,278,000        | 46,278,000            |
| - Cty TNHHDV Bảo Vệ Ngày &Đêm               | 74,520,000         | 74,520,000            |                   |                       |
| - Cty CP TAC PARITAS                        |                    | -                     |                   |                       |
| - Các nhà cung cấp khác                     | 19,179,222         | 19,179,222            | 40,000            | 40,000                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>359,005,329</b> | <b>359,005,329</b>    | <b>88,645,460</b> | <b>88,645,460</b>     |

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                            | Đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ           |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) |                   |                      |                         |                   |
| - Thuế giá trị gia tăng                    |                   |                      |                         |                   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 27,798,448        | 60,434,789           | 53,722,222              | 34,511,015        |
| - Thuế nhà đất                             |                   | 1,743,836,807        | 1,743,836,807           |                   |
| - Thuế môn bài                             |                   |                      |                         | -                 |
| - Thuế TNDN                                |                   | 2,999,576,847        | 2,999,576,847           | -                 |
| - Tiền lãi phạt chậm nộp                   |                   | 2,764,286,178        | 2,764,286,178           | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>27,798,448</b> | <b>7,568,134,621</b> | <b>7,561,422,054</b>    | <b>34,511,015</b> |

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

|                                           |                      |                    |                      |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ | 5,705,940,761        | 341,789,964        | 2,133,435,824        | 3,914,294,901        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5,705,940,761</b> | <b>341,789,964</b> | <b>2,133,435,824</b> | <b>3,914,294,901</b> |

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 04/2025 như sau:

|                                          |                        |
|------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>11,264,842,041</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>         | <b>2,075,880,000</b>   |
| - Chi phí thù lao Hội đồng quản trị      | 198,000,000            |
| - Chi phí không hợp lệ                   | 1,877,880,000          |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>         | <b>15,377,517,600</b>  |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia             | 15,377,517,600         |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>           | <b>(2,036,795,559)</b> |
| <b>Thuế suất thuế TNDN</b>               | <b>20%</b>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       |                        |
| <b>Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm</b>        |                        |

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội; y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả khoản giữ hộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

| Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|--------------------|--------------------|
| 274,001,366        | 228,375,131        |
| 1,164,030          | 1,164,030          |
| 64,519,597         | 175,578,472        |
| <b>339,684,993</b> | <b>405,117,633</b> |

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

| Cuối kỳ  | Đầu năm            |
|----------|--------------------|
| -        | 186,300,000        |
| -        | -                  |
| <b>-</b> | <b>186,300,000</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

Cộng

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------|---------|
| -       | -       |
| -       | -       |

b) Dài hạn

Cộng

|   |   |
|---|---|
| - | - |
| - | - |

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                                  |                         |                                     |                        |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng                   |
| A                          | 1                                  | 2                    | 3                                | 4                       | 7                                   |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>408,360,690,000</b>             | <b>3,254,265,000</b> | <b>-</b>                         | <b>3,073,451,644</b>    | <b>22,583,443,230</b>               | <b>437,271,849,874</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước |                                    |                      |                                  |                         |                                     | -                      |
| - Lãi trong năm trước      |                                    |                      |                                  |                         | 7,684,317,998                       | 7,684,317,998          |
| - Tăng khác                |                                    |                      |                                  |                         |                                     | -                      |
| - Giảm vốn trong năm trước |                                    |                      |                                  |                         |                                     | -                      |
| - Lỗ trong năm trước       |                                    |                      |                                  |                         |                                     | -                      |
| - Giảm khác                |                                    |                      |                                  |                         | (18,914,325,647)                    | (18,914,325,647)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>408,360,690,000</b>             | <b>3,254,265,000</b> | <b>-</b>                         | <b>3,073,451,644</b>    | <b>11,353,435,581</b>               | <b>426,041,842,225</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ        |                                    | -                    | -                                | -                       |                                     | -                      |
| - Lãi trong kỳ             | -                                  | -                    | -                                | -                       | 11,264,842,041                      | 11,264,842,041         |
| - Tăng khác                | -                                  | -                    | -                                | -                       |                                     | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ        | -                                  | -                    | -                                | -                       |                                     | -                      |
| - Lỗ trong kỳ              | -                                  | -                    | -                                | -                       |                                     | -                      |
| - Giảm khác                | -                                  | -                    | -                                | -                       |                                     | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>408,360,690,000</b>             | <b>3,254,265,000</b> | <b>-</b>                         | <b>3,073,451,644</b>    | <b>22,618,277,622</b>               | <b>437,306,684,266</b> |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | -               | -               |
| + Vốn góp đầu năm           | 408,360,690,000 | 408,360,690,000 |



|                             |                 |                 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 408,360,690,000 | 408,360,690,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

|                                 |               |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp:    | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 3,321,200,082 | 8,425,799,489 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |               |               |

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>3,321,200,082</b> | <b>8,425,799,489</b> |
|-------------|----------------------|----------------------|

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

|              | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|--------------|----------|----------|
| Ngoại tệ USD | 1,129.94 | 1,129.94 |
| Ngoại tệ EUR | 20.00    | 20.00    |

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                               | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Doanh thu                  |                      |                      |
| - Doanh thu bán hàng;         |                      |                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 2,005,055,604        | 4,209,006,727        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2,005,055,604</b> | <b>4,209,006,727</b> |

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

|                                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô |                      |                      |
| - Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực            | 90,000,000           | 90,000,000           |
| Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt              |                      |                      |
| - Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ      | 1,835,427,422        | 3,824,603,825        |
| - Các nhà cung cấp khác                    | 79,628,182           | 294,402,902          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2,005,055,604</b> | <b>4,209,006,727</b> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

|             | Kỳ này   | Kỳ trước |
|-------------|----------|----------|
| <b>Cộng</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

3. Giá vốn hàng bán

|                            | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Giá vốn của hàng đã bán; | 716,643,439        | 323,343,939        |
| <b>Cộng</b>                | <b>716,643,439</b> | <b>323,343,939</b> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                              | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|------------------------------|-------------|-------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 445,568,269 | 940,730,912 |

|                                                                                             |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                                                                 |                        |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                                                              | 15,377,517,600         | 9,757,310,500         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                                                    |                        | -                     |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;                                             |                        | -                     |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                        |                        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>15,823,085,869</b>  | <b>10,698,041,412</b> |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                                 | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền vay;                                                                             |                        |                       |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                                             |                        |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;                                                |                        |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                                                     |                        |                       |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;                              |                        |                       |
| - Chi phí tài chính khác;                                                                   |                        |                       |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)                                      |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                     | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                                                |                        | -                     |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;                                                              |                        | -                     |
| - Tiền phạt thu được;                                                                       |                        | -                     |
| - Thuế được giảm;                                                                           |                        | -                     |
| - Các khoản khác                                                                            | 11,454,130             | 16,611,901            |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>11,454,130</b>      | <b>16,611,901</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                |                        | -                     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                                               |                        | -                     |
| - Chi phí chậm nộp thuế                                                                     | 2,764,286,178          |                       |
| - Các khoản khác                                                                            |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>2,764,286,178</b>   | <b>-</b>              |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                         | <b>3,093,823,945</b>   | <b>8,432,434,180</b>  |
| - Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng                                                          | 120,208,741            | 190,984,057           |
| - Chi phí nhân công                                                                         | 1,343,608,511          | 2,337,589,153         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                          | 1,097,575,240          | 1,414,603,867         |
| Chi phí dự phòng                                                                            | 1,062,600,000          |                       |
| - Chi phí Thuế, phí và lệ phí                                                               | 1,743,836,807          | 871,918,403           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                 | 2,038,464,158          | 2,557,985,211         |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                                              |                        |                       |
| - Chi phí hoàn nhập Dự phòng công nợ phải thu khó đòi                                       | (4,700,000,000)        |                       |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                    | 387,530,488            | 1,059,353,489         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                                     | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                   | <b>(4,700,000,000)</b> | <b>-</b>              |
| - Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi                                               | (4,700,000,000)        | -                     |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Chi phí thuế TNDN tạm tính quý                                                            | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> |                        |                       |

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2025

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

| Các bên liên quan với Công ty gồm:          | Mối quan hệ       |
|---------------------------------------------|-------------------|
| Chi nhánh Bình Dương                        | Đơn vị trực thuộc |
| - Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực             | Công ty con       |
| - Công ty CP Ấn Tượng Việt                  | Công ty liên quan |
| - Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô | Công ty liên kết  |
| - Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | Công ty liên kết  |
| - Công ty CP Chè Minh Rồng                  | Công ty liên kết  |
| - Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt            | Công ty liên kết  |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                            | Kỳ này                            | Kỳ trước      |
| <b>Công ty CP Ấn Tượng Việt</b>            |                                   |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết |                                   |               |
| Thoái vốn cổ phần                          | 16,000,000,000                    |               |
| <b>Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực</b>       |                                   |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con      |                                   |               |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con      | 90,000,000                        | 90,000,000    |
| <b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ</b> |                                   |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết | 190,693,277                       | 174,768,787   |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết | 1,835,427,422                     | 3,824,603,825 |
| Nhận tiền cổ tức                           | 1,268,492,400                     |               |
| <b>Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô</b> |                                   |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết | -                                 | -             |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết |                                   |               |
| Nhận tiền cổ tức                           |                                   |               |
| <b>Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt</b>      |                                   |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết |                                   |               |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết | 16,011,434,130                    |               |
| Nhận tiền cổ tức                           |                                   |               |

Tại ngày kết thúc quý 4/2025, công nợ với các bên liên quan như sau:

|                                            | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>CNBD_ Công ty CP ĐTP T TM Viễn Đông</b> |                |                |
| Phải thu nội bộ                            |                |                |
| Phải trả nội bộ                            |                | 1,503,708,853  |
| <b>Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực</b>       |                |                |
| Phải thu tiền hàng                         | -              | 33,000,000     |
| Phải trả tiền hàng                         |                |                |
| Phải thu ứng trước tiền hàng               |                |                |
| Phải thu về cho vay                        | 0              | 54,905,000,000 |
| Phải thu khác                              | 380,000,000    | 940,571,781    |
| <b>Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô</b> |                |                |
| Phải thu tiền cổ tức                       |                |                |
| Phải trả tiền hàng                         |                | -              |
| <b>Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt</b>      |                |                |
| Phải thu tiền cổ tức                       |                |                |
| Phải thu tiền chuyển nhượng                | 16,000,000,000 | -              |
| <b>Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ</b> |                |                |
| Phải thu tiền lãi cổ tức                   |                |                |
| Phải thu tiền lãi vay                      | 112,958,904    |                |
| Phải thu tiền HTKD                         | 4,200,000,000  | 4,540,000,000  |
| Phải thu tiền vay                          | 35,000,000,000 |                |



| <b>Tài sản tài chính</b>                      | <b>31/12/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền            | 324,614,330            | 3,549,028,587          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn | 50,181,940,108         | 41,421,015,588         |
| Đầu tư dài hạn                                | 342,309,407,140        | 342,360,687,140        |
| Các khoản cho vay                             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>392,815,961,578</b> | <b>387,330,731,315</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                      |                        |                        |
| Các khoản vay                                 |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn  | 698,690,322            | 493,763,093            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>698,690,322</b>     | <b>493,763,093</b>     |

#### Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                            | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                 |                                       |                                         |                           |                     |
| Vay và nợ                                  |                                       | -                                       | -                         | -                   |
| Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn | 493,763,093                           | -                                       | -                         | 493,763,093         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | -                                     | -                                       | -                         | -                   |
|                                            | <b>493,763,093</b>                    | <b>0</b>                                | <b>0</b>                  | <b>493,763,093</b>  |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                 |                                       |                                         |                           |                     |
| Vay và nợ                                  |                                       | -                                       | -                         | -                   |
| Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn | 698,690,322                           | -                                       | -                         | 698,690,322         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  |                                       | -                                       | -                         | -                   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**b. Báo cáo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Thông tin bộ phận**

| Chỉ tiêu                                                          | Thành phẩm | Hàng hóa | Vật tư | Dịch vụ              | Cộng                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------|----------|--------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận    |            | -        | -      | 2,005,055,604        | 2,005,055,604         |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                                     |            |          |        | 716,643,439          | 716,643,439           |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận</b> | -          | -        | -      | <b>1,288,412,165</b> | <b>1,288,412,165</b>  |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                            |            |          |        | -                    | 3,093,823,945         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                          |            |          |        |                      | <b>14,017,674,089</b> |
| Doanh thu tài chính                                               |            |          |        |                      | 15,823,085,869        |
| Chi phí tài chính                                                 |            |          |        | -                    | -                     |
| Thu nhập khác                                                     |            |          |        | -                    | 11,454,130            |
| Chi phí khác                                                      |            |          |        | -                    | 2,764,286,178         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      |            |          |        | -                    | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                       |            |          |        | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   |            |          |        | -                    | <b>11,264,842,041</b> |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ (đính kèm biên bản)

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh